

Bản án số: 02/2023/ DS-ST

Ngày 07/3/2023

V/v tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài
sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hương Lan

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Giang

2. Ông Phạm Quốc Hưng

Thư ký phiên tòa: ông Hoàng Đình Khoa, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái tham gia phiên tòa:

Bà Tạ Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 3 năm 2023, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 54/2022/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2022 về “tranh chấp hợp đồng mua bán” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Đặng Văn H1, sinh năm 1975

Địa chỉ nơi cư trú: thôn 2, xã V1, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Bị đơn: anh Trần Văn T1, sinh năm 1984; nơi đăng ký thường trú: thôn 8, xã H2, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở hiện tại: thôn 2, xã V2, thành phố Móng Cái, Quảng Ninh, có mặt.

Chị Hoàng Thị G1, sinh năm 1988 (vắng mặt). *Đại diện theo ủy quyền của chị G1:* anh Trần Văn T1 (theo văn bản ủy quyền lập ngày 13/02/2023; nơi thường trú: thôn 2, xã V2, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời khai, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa anh Đặng Văn H1 trình bày:

Tháng 4/2019 anh đã bán cho vợ chồng anh Trần Văn T1 và chị Hoàng Thị G1 một chiếc bè phục vụ đánh bắt thủy hải sản với giá tiền là 566.000.000đ. Anh T1 và chị G1 đã thanh toán cho anh 300.000.000đ. Anh đã thực hiện việc giao bè cho vợ chồng anh T1 chị G1. Số tiền còn lại 266.000.000đ, ngày 13/01/2021 anh T1 chị G1

hẹn sẽ thanh toán hết vào tháng 5/2021 (âm lịch) tức tháng 7/2021 dương lịch, hai bên có giấy viết tay. Đến hẹn nhưng anh T1 và chị G1 không thanh toán số tiền còn lại cho anh. Anh đã nhiều lần yêu cầu anh T1 chị G1 phải trả tiền nhưng vợ chồng anh T1 vẫn không trả với lý do chưa có tiền. Tại đơn khởi kiện và tại biên bản hòa giải ngày 14/02/2023 anh yêu cầu anh T1 chị G1 phải thanh toán số tiền còn lại cho anh là 266.000.000đ và lãi suất đối với khoản tiền trên tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật. Tại bản trình bày ngày 23/02/2023, nguyên đơn bổ sung về việc tính lãi suất đối với số tiền anh T1 và chị G1 chưa trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật; về thời gian tính chậm trả anh đề nghị Tòa án tính từ ngày 01/8/2021 cho đến ngày 07/3/2023 (là ngày xét xử vụ án). Tại phiên tòa anh đề nghị phương thức tính lãi là 10%/năm, số tiền tính đến ngày 07/3/2023 là 308.559.000đ (*Ba trăm lẻ tám triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn đồng*). Trong đó: tiền gốc là 266.000.000 đồng; tiền lãi là 42.559.000đ. Tiền lãi do chậm trả được tính cụ thể như sau:

- Thời gian tính lãi từ 01/8/2021 đến ngày 07/3/2023. Tương ứng với 01 năm, 07 tháng, 06 ngày.

Tiền lãi 01 (một năm) = $(266.000.000 \times 10\%) \times 1 = 26.600.000$ đồng

Tiền lãi 07 (bảy) tháng = $[(266.000.000 \times 10\%)/12 \text{ tháng}] \times 7 \text{ tháng} = 15.516.000$ đồng

Tiền lãi 06 (sáu) ngày = $\{[(266.000.000 \times 10\%)/12 \text{ tháng}]/30 \text{ ngày}\} \times 06 \text{ ngày} = 443.000$ đồng

Tổng số tiền lãi yêu cầu là: 42.559.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn đồng*) và tiền lãi phát sinh sau khi bản án có hiệu lực.

Quan điểm của bị đơn cũng là đại diện hợp pháp của bị đơn Hoàng Thị G1 trong quá trình tố tụng thể hiện: xác nhận về số tiền còn lại khi mua bè của nguyên đơn chưa thanh toán là 266.000.000đ (giấy nhận nợ tiền mua bè có chữ ký của cả hai vợ chồng bị đơn. Mục đích mua bè để đánh bắt hải sản, phát triển kinh tế gia đình. Tuy nhiên do hiện nay công việc làm ăn gặp khó khăn nên không thể trả toàn bộ một lần số tiền 266.000.000đ cho nguyên đơn, mà chỉ có thể mỗi tháng trả cho anh H1 5.000.000đ (năm triệu đồng). Về yêu cầu tính lãi suất chậm trả của anh H1, bị đơn không đồng ý vì việc mua bè không thỏa thuận gì về lãi suất.

* Nội dung các đương sự thống nhất: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất tổng số tiền anh T1 chị G1 chưa thanh toán hết khi mua bè là 266.000.000 đồng (*hai trăm sáu mươi sáu triệu đồng*).

* Nội dung các đương sự không thống nhất: nguyên đơn không đồng ý với phương án trả nợ mà bị đơn đưa ra. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn không đồng ý về số lãi nhưng không đưa ra được lý do thỏa đáng.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái: việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, các đương sự đã được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 288; 430; 431; 433; 434; 440, 486 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Văn H1. Bị đơn Trần Văn T1 và Hoàng Thị G1 phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán tổng số tiền là 308.559.000đ (*Ba trăm lẻ tám triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn đồng*) cho nguyên đơn Đặng Văn H1. Trong đó: tiền gốc là 266.000.000 đồng; tiền lãi là 42.559.000đ. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng mua bán” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, bị đơn anh Trần Văn T1 và chị Hoàng Thị G1 có nơi cư trú tại thành phố Móng Cái nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1] *Về khoản tiền thanh toán và nghĩa vụ trả tiền*: căn cứ vào tài liệu chứng cứ, lời khai của các đương sự thể hiện: tháng 4/2019 hai bên thỏa thuận việc mua bán bê với giá 566.000.000đ. Bên bán đã giao bê cho bên mua. Bên mua là anh T1, chị G1 đã thanh toán cho bên bán 300.000.000đ. Số tiền chưa thanh toán là 266.000.000đ, ngày 13/01/2021 bên mua hẹn đến tháng 5/2021 sẽ thanh toán. Đến nay bên mua vẫn chưa trả số tiền này cho bên bán, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Hội đồng xét xử thấy, tại thời điểm giao kết hợp đồng dân sự nguyên đơn và bị đơn có đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự và trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Mục đích và nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội, không vi phạm về hình thức của giao dịch. Vì vậy hợp đồng mua bán tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn trong vụ án có hiệu lực pháp luật và được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 401, 430 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nghĩa vụ trả tiền: Xét mục đích mua bê của anh T1 và chị G1 dùng vào việc đánh bắt hải sản, phát triển kinh tế, phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng nên cần buộc chị Hoàng Thị G1 cùng anh Trần Văn T1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ lại khi mua bê và số tiền lãi cho anh Đặng Văn H1 là phù hợp.

[2.2] *Về yêu cầu tính lãi*: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn không chấp nhận lãi nhưng không đưa ra được lý do. Hội đồng xét xử thấy: đây là hợp đồng mua bán tài sản, bị đơn vi phạm cam kết về trách nhiệm thanh toán do vậy bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận

[2.3] *Về thời gian tính lãi và cách tính lãi*: nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 01/8/2021 cho đến ngày 07/3/2023 với phương thức tính lãi trên số nợ gốc nhân với 10%/năm, Hội đồng xét xử thấy: theo nội dung thỏa thuận ngày 13/01/2021 thời hạn cuối cùng bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là tháng 5/2021 (âm lịch) tức là tháng 7/2021 dương lịch đối với toàn bộ số tiền 266.000.000 đồng, như vậy thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán và phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán kể từ ngày 01/8/2021. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày 01/8/2021 và đề nghị áp dụng mức lãi suất 10%/năm. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn về thời điểm tính lãi, mức lãi suất là tự nguyện và phù hợp với Điều 357; Điều 468 của bộ luật Dân sự năm 2015, nên có căn cứ chấp nhận.

[3] *Về án phí*: theo khoản 2 Điều 26 thì bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố Tụng Dân sự.
- Điều 288; 357; 430; 431; 433; 434; 440; 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Văn H1 đối với anh Trần Văn T1 và chị Hoàng Thị G1.

Buộc anh Trần Văn T1 và chị Hoàng Thị G1 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Đặng Văn H1 tổng số tiền: 308.559.000đ (*Ba trăm lẻ tám triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn đồng*). Trong đó: tiền gốc là 266.000.000đ (*hai trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*); tiền lãi là 42.559.000đ (*bốn mươi hai triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

Bản án có hiệu lực thi hành, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: anh Trần Văn T1 và chị Hoàng Thị G1 phải nộp 15.427.950đ (mười lăm triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm năm mươi đồng). Trả cho anh Đặng Văn H1 6.650.000đ (sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0006779 ngày 14/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Móng Cái, Quảng Ninh.

- Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh QN, TP MC;
- Chi cục THA Dân sự;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Hương Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Giang Phạm Quốc Hưng

Đỗ Thị Hương Lan